

GIẤY ỦY QUYỀN

(Số: 25/TASA-UQ)

- Căn cứ Điều lệ và Quy chế quản trị Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải;
- Căn cứ vào quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải;
- Căn cứ yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty,

Người uỷ quyền: Ông Đào Việt Anh

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.

CMND số: 012348941 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 20/02/2014.

Người được uỷ quyền: Ông Phan Thanh Bình

Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.

CMND số: 030800017 do Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 12/11/2008.

Nội dung uỷ quyền:

1. Trong phạm vi quyền hạn của mình, Ông Đào Việt Anh uỷ quyền cho Ông Phan Thanh Bình ký các loại Báo cáo tài chính và các văn bản giải trình liên quan đến các loại Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.
2. Người được uỷ quyền chịu trách nhiệm trước Người uỷ quyền, Công ty và trước pháp luật về công việc được uỷ quyền.
3. Thời hạn uỷ quyền: Việc uỷ quyền này có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký giấy uỷ quyền.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

NGƯỜI ỦY QUYỀN

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Bình



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Đào Việt Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Việt Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Thái Cường	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phan Thanh Bình	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2019)
Ông Trần Tuấn Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập
Ông Tạ Minh Nguyễn	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Bình	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 09 năm 2019)
Bà Trịnh Thị Huế	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đào Việt Anh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty. Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đã ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2019 theo Giấy Ủy quyền số 25/TASA-UQ ngày 01 tháng 10 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của doanh nghiệp với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của doanh nghiệp và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phan Thanh Bình

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Số: 083 /VACO/BCKi.T.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2020, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “Báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020



Ngô Tiến Thành
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3754-2016-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.929.631.176	121.542.055.204
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	21.404.756.530	76.876.290.511
1. Tiền	111		15.404.756.530	28.852.457.083
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	48.023.833.428
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	45.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.098.186.942	37.737.814.595
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	24.340.547.325	24.694.944.086
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.239.343.370	3.360.845.164
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	10.518.296.247	9.682.025.345
IV. Hàng tồn kho	140	8	4.420.794.434	4.399.431.936
1. Hàng tồn kho	141		4.420.794.434	4.399.431.936
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.005.893.270	2.528.518.162
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	308.054.405	538.789.038
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.327.572.642	1.385.783.840
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	16	370.266.223	603.945.284
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		102.931.609.680	104.893.489.817
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.145.239.293	4.791.711.890
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.472.000.000	2.472.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.295.943.318	2.319.711.890
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(1.622.704.025)	-
II. Tài sản cố định	220		92.282.086.617	85.167.378.414
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	85.970.678.930	78.426.747.803
- Nguyên giá	222		201.429.478.212	183.532.856.482
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115.458.799.282)	(105.106.108.679)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	6.311.407.687	6.740.630.611
- Nguyên giá	228		12.418.804.956	12.418.804.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.107.397.269)	(5.678.174.345)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	785.200.660	901.964.791
- Nguyên giá	231		2.429.441.525	2.429.441.525
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.644.240.865)	(1.527.476.734)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	5.781.347.408
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	5.781.347.408
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.719.083.110	8.251.087.314
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.105.401.959	2.105.252.894
2. Lợi thế thương mại	269	14	4.613.681.151	6.145.834.420
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		213.861.240.856	226.435.545.021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.378.534.066	17.945.380.512
I. Nợ ngắn hạn	310		14.854.174.948	13.138.548.211
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	8.803.618.255	7.139.453.992
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		276.948.525	461.782.120
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.469.446.827	1.618.847.544
4. Phải trả người lao động	314		1.264.138.456	1.205.131.815
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		827.652.600	166.311.750
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.090.911	15.090.909
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.168.711.740	2.117.292.109
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.567.634	414.637.972
II. Nợ dài hạn	330		3.524.359.118	4.806.832.301
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	3.225.490.000	4.504.490.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		298.869.118	302.342.301
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		195.482.706.790	208.490.164.509
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	195.482.706.790	208.490.164.509
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.110.000.000	187.110.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		187.110.000.000	187.110.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.287.359.500	9.287.359.500
3. Cổ phiếu quỹ	415		(22.095.490.500)	(15.682.334.790)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.585.394.258	6.435.343.114
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		70.539.052	259.392.390
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.094.237.591	20.656.393.257
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.243.459.808	5.959.692.966
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.850.777.783	14.696.700.291
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		430.666.889	424.011.038
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		213.861.240.856	226.435.545.021



Nguyễn Thu Thủy
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 12 tháng 03 năm 2020



Nguyễn Thu Thủy
Kế toán trưởng



Phan Thanh Bình
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	161.096.195.325	158.488.353.948
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		161.096.195.325	158.488.353.948
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	20	125.465.592.081	121.974.209.122
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		35.630.603.244	36.514.144.826
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.062.115.744	3.041.680.658
7. Chi phí tài chính	22		52.883.765	41.982.933
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		47.422.629	40.552.153
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	18.316.829.336	19.809.591.285
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 26)	30		20.323.005.887	19.704.251.266
10. Thu nhập khác	31		420.431.967	440.540.594
11. Chi phí khác	32		14.025.175	80.541.923
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		406.406.792	359.998.671
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.729.412.679	20.064.249.937
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	4.481.917.514	5.353.737.736
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(3.473.183)	(15.834.804)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.250.968.348	14.726.347.005
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		16.214.815.783	14.696.700.291
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		36.152.565	29.646.714
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	951	825

Nguyễn Thu Thủy
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thu Thủy
Kế toán trưởng

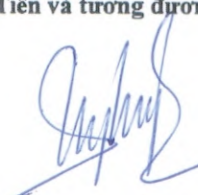


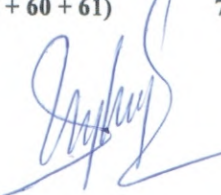
Phan Thanh Bình
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.729.412.679	20.064.249.937
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	13.181.431.197	14.531.011.248
- Các khoản dự phòng	03	1.622.704.025	(1.500.000.000)
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.468.779	(1.593.790)
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.307.492.892)	(3.331.276.532)
- Chi phí lãi vay	06	47.422.629	40.552.153
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.275.946.417	29.802.943.016
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09	(1.172.246.780)	(5.264.471.876)
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10	(21.362.498)	2.859.381.926
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.259.762.280	3.110.408.239
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12	230.585.568	731.235.864
- Tiền lãi vay đã trả	14	(47.422.629)	(40.552.153)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.400.366.671)	(6.532.421.325)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.594.357.064)	(599.433.235)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.530.538.623	24.067.090.456
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(12.504.977.865)	(6.050.022.759)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	570.909.091	1.032.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.049.829.389	3.331.276.532
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54.884.239.385)	(1.686.018.954)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(6.413.155.710)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	20.482.630.000	26.370.128.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(20.482.630.000)	(26.370.128.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.702.905.414)	(17.533.368.527)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.116.061.124)	(17.533.368.527)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(55.469.761.886)	4.847.702.975
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	76.876.290.511	72.026.993.746
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.772.095)	1.593.790
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	21.404.756.530	76.876.290.511


Nguyễn Thu Thủy
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 12 tháng 03 năm 2020


Nguyễn Thu Thủy
Kế toán trưởng



Phan Thanh Bình
Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải (gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200793081, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 14/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 14/05/2018.

Công ty có trụ sở tại: số 189 đường đi Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 187.110.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 11 người (tại ngày 31/12/2018 là 11 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung); Dịch vụ logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng);
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hóa; Cho thuê container;
- Cho thuê xe có động cơ.

Hoạt động kinh doanh chính: Thương mại và dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty/ Chi nhánh	Nơi thành lập và hoạt động phần sở hữu	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Container Minh Thành	TP. Hải Phòng	99,95%	99,95%
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	TP. Hải Phòng	99,68%	99,68%
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên hải	TP. Hải Phòng	99,00%	99,00%
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên hải	TP. Hải Phòng	99,35%	99,35%
Công ty TNHH Vận tải Duyên hải Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải - Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10
Tài sản khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo chính sách kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị;
- Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: Cổ đông lớn;
- Ông Nguyễn Thành Lê: Cổ đông lớn;
- Bà Nguyễn Thị Nhung: Cổ đông lớn;
- Công ty Cổ phần Hàng Hải Macs: Cổ đông lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.737.783.673	5.738.396.472
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	2.266.140.072	1.842.731.240
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	205.734.458	215.266.772
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	778.675.854	2.222.854.492
Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	5.638.461	29.537.328
Công ty TNHH Container Minh Thành	18.765.856	27.581.915
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	293.734.130	180.758.033
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	169.094.842	1.219.666.692
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.666.972.857	23.114.060.611
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	2.895.990.990	15.554.844.889
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	3.801.438.512	1.855.925.272
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	505.090.910	1.903.821.935
Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	105.224.077	116.883.806
Công ty TNHH Container Minh Thành	325.421.182	724.349.598
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	2.651.861.218	2.129.433.110
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1.381.945.968	828.802.001
Các khoản tương đương tiền (i)	6.000.000.000	48.023.833.428
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	6.000.000.000	48.023.833.428
Cộng	21.404.756.530	76.876.290.511

Ghi chú:

i. Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-

Ghi chú: (i) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng tại ngân hàng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	1.176.734.252	474.746.490
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	18.893.117.445	19.775.813.470
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	1.533.995.500	1.316.356.432
Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	-	103.199.001
Công ty TNHH Container Minh Thành	345.905.404	448.135.464
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.063.746.442	957.046.624
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1.327.048.282	1.619.646.605
Cộng	24.340.547.325	24.694.944.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	10.518.296.247	9.682.025.345
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	2.612.341.011	1.004.594.020
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	4.716.495.330	4.983.537.872
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	1.745.141.707	1.783.750.802
Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	10.000.000	48.536.946
Công ty TNHH Container Minh Thành	10.000.000	29.872.500
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	374.400.000	386.500.000
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1.049.918.199	1.445.233.205
Phải thu dài hạn khác	2.295.943.318	2.319.711.890
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	5.000.000	28.768.572
Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	35.943.318	35.943.318
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	2.255.000.000	2.255.000.000

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Nguyên liệu, vật liệu	18.862.254	-	12.390.901	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	18.862.254	-	12.390.901	-
b) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	385.021.590	-	385.021.590	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	385.021.590	-	385.021.590	-
c) Hàng hoá	4.016.910.590	-	4.002.019.445	-
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	2.947.929.163	-	2.947.929.163	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.068.981.427	-	1.054.090.282	-
Cộng	4.420.794.434	-	4.399.431.936	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	308.054.405	538.789.038
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	116.902.283	208.706.685
- Phân bổ công cụ dụng cụ	21.600.001	136.811.285
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	169.552.121	193.271.068
Dài hạn	2.105.401.959	2.105.252.894
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	974.942.974	1.130.154.443
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	966.604.838	703.782.935
- Đo đạc bản đồ, lập quy hoạch bãi	18.939.397	41.666.667
- Chi phí trả trước dài hạn khác	144.914.750	229.648.849

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU DÀI HẠN KHÓ ĐÒI

Đây là khoản dự phòng trích lập cho khoản phải thu tại Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TĂNG/ GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	129.755.882.783	8.073.274.718	44.840.065.268	863.633.713	183.532.856.482
Mua trong năm	-	146.000.000	1.248.869.091	-	1.394.869.091
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.361.460.164	747.237.182	-	-	19.108.697.346
Thanh lý nhượng bán	(487.095.762)	(108.995.670)	(1.922.140.364)	(88.712.911)	(2.606.944.707)
Số dư cuối năm	147.630.247.185	8.857.516.230	44.166.793.995	774.920.802	201.429.478.212
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu năm	58.686.473.801	6.209.046.841	39.362.867.268	847.720.769	105.106.108.679
Khấu hao trong năm	9.243.699.161	329.783.542	3.050.728.769	11.232.670	12.635.444.142
Thanh lý nhượng bán	(487.095.762)	(108.995.670)	(1.597.949.196)	(88.712.911)	(2.282.753.539)
Số dư cuối năm	67.443.077.200	6.429.834.713	40.815.646.841	770.240.528	115.458.799.282
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư cuối năm	80.187.169.985	2.427.681.517	3.351.147.154	4.680.274	85.970.678.930
Số dư đầu năm	71.069.408.982	1.864.227.877	5.477.198.000	15.912.944	78.426.747.803

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 31.786.111.242 VND (Tại ngày 31/12/2018 là 22.381.443.154 VND).

12. TĂNG/ GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	12.348.804.956	70.000.000	12.418.804.956
Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	12.348.804.956	70.000.000	12.418.804.956
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	5.608.174.345	70.000.000	5.678.174.345
Khấu hao trong năm	429.222.924	-	429.222.924
Số dư cuối năm	6.037.397.269	70.000.000	6.107.397.269
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư cuối năm	6.311.407.687	-	6.311.407.687
Số dư đầu năm	6.740.630.611	-	6.740.630.611

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 122.110.133 VND (Tại ngày 31/12/2018 là 122.110.133 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG/GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	2.429.441.525	2.429.441.525
Số dư cuối năm	2.429.441.525	2.429.441.525
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ		
Số dư đầu năm	1.527.476.734	1.527.476.734
Khấu hao trong năm	116.764.131	116.764.131
Số dư cuối năm	1.644.240.865	1.644.240.865
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư cuối năm	785.200.660	785.200.660
Số dư đầu năm	901.964.791	901.964.791

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Container Minh Thành	4.613.681.151	6.145.834.420
Cộng	4.613.681.151	6.145.834.420

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	8.803.618.255	7.139.453.992
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	371.276.100	318.049.705
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	227.533.600	158.249.000
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	5.485.207.000	4.361.993.700
Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	11.667.827	76.445.047
Công ty TNHH Container Minh Thành	4.950.000	4.950.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.499.101.458	873.398.832
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1.203.882.270	1.346.367.708

Các khoản nợ trên đều là nợ trong hạn và có khả năng trả nợ.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Số phải thu	Số phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	256.795.002	4.332.928.548	4.312.313.710	8.642.933	286.052.773
Thuế thu nhập doanh nghiệp	603.945.284	616.781.398	4.481.917.514	4.400.366.671	361.623.290	456.010.247
Thuế thu nhập cá nhân	-	45.271.144	827.427.221	795.314.558	-	77.383.807
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	700.000.000	2.776.332.900	2.826.332.900	-	650.000.000
Thuế môn bài	-	-	19.000.000	19.000.000	-	-
Cộng	603.945.284	1.618.847.544	12.437.606.183	12.353.327.839	370.266.223	1.469.446.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	2.168.711.740	2.117.292.109
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	520.989.600	447.749.500
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	520.989.600	447.749.500
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.647.722.140	1.669.542.609
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	624.251.426	763.427.897
- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	11.477.000	24.307.513
- Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	867.474.700	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	-	25.000.000
- Công ty TNHH Container Minh Thành	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	140.074.614	502.193.787
- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	4.444.400	354.613.412
Dài hạn	3.225.490.000	4.504.490.000
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	3.225.490.000	4.504.490.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	3.000.000	3.000.000
- Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	2.940.000.000	4.221.300.000
- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	63.490.000	61.190.000
- Công ty TNHH Container Minh Thành	219.000.000	219.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	187.110.000.000	9.287.359.500	(15.682.334.790)	6.294.093.751	-	24.365.867.017	517.985.954	211.892.971.432
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	14.696.700.291	29.646.714	14.726.347.005
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	174.438.601	474.111.845	(18.067.679.854)	-	(17.419.129.408)
Giảm khác	-	-	-	(33.189.238)	(214.719.455)	(338.494.197)	(123.621.630)	(710.024.520)
Số dư đầu năm nay	187.110.000.000	9.287.359.500	(15.682.334.790)	6.435.343.114	259.392.390	20.656.393.257	424.011.038	208.490.164.509
Tăng vốn trong kỳ	-	-	(6.413.155.710)	-	-	-	-	(6.413.155.710)
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	16.214.815.783	36.152.565	16.250.968.348
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	150.051.144	406.929.662	(21.870.717.442)	-	(21.313.736.636)
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	(595.783.000)	(906.254.007)	(29.496.714)	(1.531.533.721)
Số dư cuối năm nay	187.110.000.000	9.287.359.500	(22.095.490.500)	6.585.394.258	70.539.052	14.094.237.591	430.666.889	195.482.706.790

Ghi chú:

(i) Khoản phân phối lợi nhuận gồm có:

a. Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ: Thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019 như sau:

	<u>Số tiền</u>
	VND
Chi trả cổ tức năm 2018	13.412.107.514
Chi trả cổ tức năm 2019	8.364.038.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	31.523.976
Quỹ đầu tư phát triển	31.523.976
Quỹ phát triển thị trường (Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu)	31.523.976
	<u><u>21.870.717.442</u></u>

b. Trích quỹ tại các công ty con với tổng số tiền là 375.405.686 VND.

Số cổ tức Công ty đã trả trong năm là 21.702.039.214 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.711.000	18.711.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.711.000	18.711.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.711.000	18.711.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	1.982.924	1.395.734
+ Cổ phiếu phổ thông	1.982.924	1.395.734
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.728.076	17.315.266
+ Cổ phiếu phổ thông	16.728.076	17.315.266
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá (VND)	10.000	10.000

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vốn góp của các Cổ đông	167.280.760.000	173.152.660.000
Cổ phiếu quỹ	19.829.240.000	13.957.340.000

Tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng

Theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 14/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 07/04/2015:

Số lượng chứng khoán chào bán	3.303.000	Cổ phiếu
Giá trị cổ phiếu theo giá chào bán	37.984.500.000	VND
Chi phí phát hành cổ phiếu	142.000.000	VND
Tổng số lượng huy động vốn từ đợt chào bán	37.842.500.000	VND
Ngày hoàn thành đợt chào bán	24/07/2015	

Tổng số tiền huy động từ đợt chào bán, Công ty đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (số dư tại 31/12/2019 là 26.000.000.000 VND) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng (số dư tại 31/12/2019 là 25.000.000.000 VND).

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bãi	29.300.254.753	29.245.854.497
Doanh thu vận tải	99.663.939.862	91.225.702.444
Doanh thu khai thác CFS	18.955.617.597	20.125.170.621
Doanh thu dịch vụ khác	13.176.383.113	17.891.626.386
Cộng	161.096.195.325	158.488.353.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bãi	25.508.164.382	18.938.155.845
Giá vốn dịch vụ vận tải	75.551.226.221	69.094.497.080
Giá vốn khai thác CFS	16.647.666.950	17.735.321.140
Giá vốn dịch vụ khác	7.758.534.528	17.706.235.057
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.500.000.000)
Cộng	125.465.592.081	121.974.209.122

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	5.662.706.478	5.180.764.841
Chi phí nhân công	16.396.519.187	16.386.169.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.181.431.197	14.531.011.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.126.308.888	94.873.831.586
Chi phí khác bằng tiền	4.262.755.030	4.319.764.746
Lợi thế thương mại	1.532.153.269	5.696.000.790
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.622.704.025	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.500.000.000)
Cộng	143.784.578.074	139.487.542.923

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.060.774.969	3.034.274.739
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.340.775	7.405.919
Cộng	3.062.115.744	3.041.680.658

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	5.390.648.742	5.056.201.869
Chi phí khấu hao tài sản cố định	594.305.467	762.981.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.296.826.825	5.396.832.411
Thuế phí, lệ phí	2.793.332.900	2.095.879.907
Chi phí bằng tiền khác	86.858.108	801.695.103
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.622.704.025	-
Lợi thế thương mại	1.532.153.269	5.696.000.790
Cộng	18.316.829.336	19.809.591.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	653.468.555	394.049.700
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	2.532.682.436	3.203.703.086
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	922.472.464	821.010.377
Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	-	60.429.406
Công ty TNHH Container Minh Thành	-	162.456.965
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	299.620.212	33.035.306
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	73.673.847	679.052.896
Cộng	<u>4.481.917.514</u>	<u>5.353.737.736</u>

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	(trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.214.815.783	14.696.700.291
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	306.185.997	406.929.662
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.908.629.787	14.289.770.629
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.728.076	17.315.266
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	951	825
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

Ghi chú:

- (i) Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 là 306.185.997 VND. Số liệu so sánh năm trước được trình bày lại do trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết đại hội cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019.

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty chỉ diễn ra tại khu vực Miền Bắc, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ: Dịch vụ CFS, dịch vụ bãi, dịch vụ vận chuyển...

Kinh doanh khác: Bán hàng hóa, thành phẩm...

Thông tin về kết quả kinh doanh về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị: VND

<u>Năm nay</u>	<u>Doanh thu theo</u>	<u>Chi phí theo</u>	<u>Kết quả kinh doanh</u>
	<u>bộ phận</u>	<u>bộ phận</u>	<u>theo bộ phận</u>
Kinh doanh dịch vụ	147.919.812.212	117.707.057.553	30.212.754.659
Kinh doanh thương mại	13.176.383.113	7.758.534.528	5.417.848.585
Cộng	<u>161.096.195.325</u>	<u>125.465.592.081</u>	<u>35.630.603.244</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(21.404.756.530)	(76.876.290.511)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	195.482.706.790	208.490.164.509
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,00%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.404.756.530	76.876.290.511	21.404.756.530	76.876.290.511
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.626.786.890	39.168.681.321	39.626.786.890	39.168.681.321
Tổng cộng	61.031.543.420	116.044.971.832	61.031.543.420	116.044.971.832
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	14.197.819.995	13.761.236.101	14.197.819.995	13.761.236.101
Chi phí phải trả	827.652.600	166.311.750	827.652.600	166.311.750
Tổng cộng	15.025.472.595	13.927.547.851	15.025.472.595	13.927.547.851

Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo giá gốc và dự phòng. Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.404.756.530	-	21.404.756.530
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.858.843.572	4.767.943.318	39.626.786.890
Tổng cộng	56.263.600.102	4.767.943.318	61.031.543.420
Tại ngày cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	10.972.329.995	3.225.490.000	14.197.819.995
Chi phí phải trả	827.652.600	-	827.652.600
Tổng cộng	11.799.982.595	3.225.490.000	15.025.472.595
Chênh lệch thanh khoản thuần	44.463.617.507	1.542.453.318	46.006.070.825
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.876.290.511	-	76.876.290.511
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.376.969.431	4.791.711.890	39.168.681.321
Tổng cộng	111.253.259.942	4.791.711.890	116.044.971.832
Tại ngày đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	9.256.746.101	4.504.490.000	13.761.236.101
Chi phí phải trả	166.311.750	-	166.311.750
Tổng cộng	9.423.057.851	4.504.490.000	13.927.547.851
Chênh lệch thanh khoản thuần	101.830.202.091	287.221.890	102.117.423.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	1.442.289.300	1.420.893.729

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu được trình bày lại theo phương pháp gián tiếp.



Nguyễn Thu Thủy
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 12 tháng 03 năm 2020



Nguyễn Thu Thủy
Kế toán trưởng



Phan Thanh Bình
Tổng Giám đốc

